

Cần nghiên cứu sâu sắc và hệ thống bản tính của từ - yếu tố quyết định sự tồn tại và hoạt động của từ trong lời nói và trong quá trình dạy - học ngoại ngữ

Khoa Hiệp Vụ*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 4 năm 2009

Tóm tắt. Các nhà khoa học đã chỉ ra mối quan hệ giữa từ và khái niệm đồng thời chỉ rõ bản tính của khái niệm quyết định sự tồn tại của khái niệm. Tuy nhiên, yếu tố nào quyết định sự tồn tại của từ lại không được chỉ rõ. Vậy từ có bản tính không? Bản tính của từ là gì, vai trò của nó như thế nào? Bản tính của từ là cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan của từ. Bản tính của từ quyết định sự tồn tại và hoạt động của từ trong lời nói cũng như trong quá trình dạy - học ngoại ngữ.

1. Vấn đề bản tính của từ

Các nhà khoa học về ngôn ngữ, tâm lý và tâm lý ngôn ngữ học đều cho rằng mối quan hệ giữa từ và khái niệm mang tính chất võ đoán, mang tính chất áp đặt. Ví dụ: từ “house” tiếng Anh không liên quan gì đến hình ảnh ngôi nhà trong thực tại khách quan. Từ “house” cũng không quyết định sự tồn tại của ngôi nhà trong thực tại khách quan. Vấn đề nêu trên không thể tranh cãi [1].

Các nhà khoa học đã chỉ ra bản tính của khái niệm quyết định sự tồn tại của khái niệm. Tuy nhiên các nhà khoa học không chỉ rõ yếu tố nào quyết định sự tồn tại của từ. Vậy phải chăng bản tính của từ quyết định sự tồn tại của từ? Trước hết chúng ta cần tìm hiểu xem từ có bản tính không? Bản tính đó là gì, có vai trò như thế nào?

Như chúng ta đã biết: Mọi sự vật và hiện tượng đều tồn tại dưới những hình thức bên ngoài nào đó. Tuy nhiên yếu tố quyết định sự tồn tại và vận động của chúng không phải là hình thức bên ngoài mà là hình thức bên trong, hay nói cách khác là cấu trúc bên trong của chúng. Cấu trúc bên trong bao gồm các thành tố cấu tạo nên sự vật và hiện tượng cùng mối quan hệ giữa chúng với nhau. Cấu trúc bên trong còn bao gồm các mối quan hệ của sự vật và hiện tượng đó đối với các sự vật và hiện tượng khác xung quanh chúng.

Ví dụ: Chúng ta nhìn thấy một cây cầu to đẹp, chắc chắn bắc qua sông. Hình thức bên ngoài to, đẹp, chắc chắn không quyết định sự tồn tại của cây cầu. Chính kết cấu của cây cầu, các chất liệu tạo nên cây cầu mới quyết định sự tồn tại của nó. Nhưng nếu chỉ có chất liệu tạo nên cây cầu và mối liên kết giữa chúng cũng chưa đủ đảm bảo cho cây cầu hoạt động và tồn tại. Bởi lẽ khi đã có cây cầu mà không có đường dẫn lên cầu thì cầu cũng không hoạt động được. Có thể dẫn thêm một ví dụ khác, ví

* ĐT: 84-4-37547784.

dụ về hiện tượng đa dạng, phong phú và phức tạp nhất trong thực tại khách quan; đó là con người. Chúng ta thấy một cô gái xinh đẹp, khoẻ mạnh, nói năng dịu dàng. Hình thức bên ngoài xinh đẹp và khoẻ mạnh mà chúng ta nhìn thấy, giọng nói dịu dàng mà chúng ta nghe thấy không quyết định sự tồn tại của cô gái. Bởi lẽ nếu trong người cô gái mang mầm bệnh hiểm nghèo thì chẳng bao lâu cô gái sẽ không tồn tại nữa. Hình thức bên ngoài không quyết định sự tồn tại của cô gái. Chính các mối quan hệ với các sự vật và hiện tượng xung quanh mới quyết định sự tồn tại của cô gái. Các mối quan hệ đó có thể là chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, làm việc, quan hệ với mọi người, với xã hội, với luật pháp...

Nếu xem xét bất kỳ một sự vật hoặc hiện tượng nào trong thực tại khách quan chúng ta đều thấy cấu trúc bên trong chứ không phải hình thức bên ngoài là yếu tố quyết định sự tồn tại và hoạt động của các sự vật và hiện tượng.

Ngôn ngữ là sự vật (theo nghĩa rộng), là hiện tượng trong đời sống con người. Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Từ không thể không tuân theo các quy luật của sự vật và hiện tượng trong thực tại khách quan. Vậy chúng ta cần xem xét hình thức bên ngoài, cấu trúc bên trong của từ là gì, cấu trúc bên trong quyết định sự tồn tại và hoạt động của từ như thế nào?

Trước hết chúng ta xem xét giới từ “on” tiếng Anh với tư cách là hư từ. Có thể thấy hình thức bên ngoài của giới từ “on” đó là chữ viết và âm thanh mà chúng ta nhìn thấy và nghe thấy không quyết định sự tồn tại và hoạt động của giới từ này; bởi lẽ chúng ta có thể viết giới từ “on” bằng những loại mực, màu mực, kiểu chữ khác nhau, trong lời nói có thể phát âm lệch chuẩn nhưng người đọc, người nghe vẫn nhận ra giới từ “on”, có nghĩa là giới từ “on” vẫn tồn tại và đang hoạt động. Như vậy bản chất của nó không thay đổi. Nhưng nếu làm thay đổi các thành tố tạo nên giới từ “on”, thay đổi quan hệ giữa các thành tố đó hoặc thay đổi quan hệ của giới từ “on” với các từ xung quanh nó tức là thay đổi cấu trúc bên trong, lập tức giới từ “on” không tồn tại. Đó là khi chúng ta bỏ một trong

hai chữ cái hoặc thay đổi vị trí giữa chúng (on → no). Cấu trúc bên trong của giới từ “on” còn thể hiện qua mối quan hệ của nó với các từ xung quanh nó. Giới từ “on” có thể kết hợp với danh từ đi sau nó chỉ địa điểm là một mặt phẳng: on a table, on the wall. Giới từ “on” có thể kết hợp với danh từ đứng trước nó chỉ vật (nghĩa rộng) ở vị trí tĩnh, có tiếp xúc trên bề mặt phẳng: a book on a table, a picture on the wall. Mối quan hệ đó mang tính bản chất, mang tính quy luật khách quan. Mối quan hệ đó mang tính quy luật thể hiện ở chỗ dù bất kỳ ai, người Việt hay người Nga, bất kỳ ở đâu, ở Nga hay ở Anh, bất kỳ khi nào hiện nay hay trước đây, khi sử dụng giới từ “on” trong tiếng Anh để chỉ địa điểm phải tuân theo quy luật trên. Mối quan hệ đó mang tính khách quan bởi lẽ không ai có thể giải thích được tại sao trong tiếng Anh giới từ “on” lại kết hợp với danh từ chỉ địa điểm là vị trí tĩnh trên mặt phẳng, trong khi đó tiếng Việt và tiếng Nga lại không hoàn toàn như vậy. Tiếng Việt nói: Sao trên trời. Cách nói này tương đương với tiếng Nga: звезды на небе tiếng Anh không như vậy. Tiếng Anh không nói The stars on the sky.

Bản tính của từ chính là cấu trúc bên trong của nó. Cấu trúc bên trong bao gồm các thành tố tạo nên từ và mối quan hệ giữa các thành tố đó. Cấu trúc bên trong của từ còn chứa đựng mối quan hệ của từ với những từ khác xung quanh nó. Mối quan hệ đó mang tính quy luật khách quan.

2. Quy luật vận động khách quan của từ

Mọi sự vật và hiện tượng trong thực tại khách quan chỉ tồn tại khi chúng vận động. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt của con người; ngôn ngữ không thể không vận động. Trong cuộc sống, con người sử dụng các hoạt động ngôn ngữ với nhiều mục đích khác nhau mà quan trọng nhất là mục đích giao tiếp. Ngôn ngữ không vận động, ngôn ngữ không tồn tại. Trong thực tế có những ngôn ngữ do không được con người sử dụng nên chúng không tồn tại, như tiếng Xlavơ cổ, tiếng LaTinh, trong số

đó có cả ngôn ngữ Hán Nôm của chúng ta. Trong mỗi ngôn ngữ đều có những từ không còn được sử dụng đã biến thành từ chết. Theo tác giả Nguyễn Kim Thản trong cuốn “tiếng Việt của chúng ta” - 1993: Người Việt cổ đã sử dụng nhiều từ mà ngày nay không còn trong tiếng Việt (hương-rừng, hro-rùa, drak-nước, dro-no)...

Muốn nắm vững bất kỳ ngôn ngữ nào trước hết và quan trọng nhất phải nắm vững từ, bởi lẽ từ là đơn vị cơ bản của mỗi ngôn ngữ. Từ tạo nên câu, câu tạo nên tình huống. Nếu không nắm vững được từ, không sử dụng đúng từ sẽ không có câu đúng.

Muốn nắm vững được từ trước hết phải phát hiện ra quy luật vận động khách quan của chúng - tức là phát hiện ra cấu trúc bên trong và hành động phù hợp với quy luật đó. Nếu chúng ta không phát hiện ra quy luật vận động khách quan của từ, không hành động phù hợp quy luật đó, chúng ta phải trả giá.

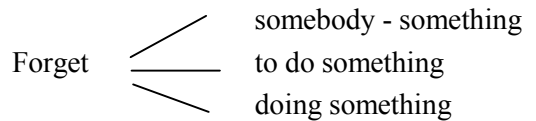
Trong thực tế do không nắm vững quy luật vận động khách quan của các từ tiếng Anh sinh viên của chúng ta đã vô tình sử dụng quy luật vận động khách quan của các từ “trương đương” trong tiếng Việt áp đặt vào tiếng Anh và tạo ra những câu tiếng Anh sai. Sinh viên mắc rất nhiều lỗi khi sử dụng tiếng Anh mà không hiểu tại sao đó là lỗi nên việc chữa lỗi rất khó khăn, không hiệu quả. Có thể nêu vài ví dụ minh họa. Khi cần chuyển từ tiếng Việt sang tiếng Anh những trường hợp chỉ địa điểm: Sao trên trời, nhà trên núi, bơi trên biển, trên đường phố, trên sân bay, trên quảng trường, trên bên xe buýt, trên sân, trên cánh đồng, hoa trên cây, vết nứt trên mái nhà, trên ghế bành... do không nắm được quy luật vận động của giới từ “on” hầu hết sinh viên thường nói: the stars on the sky, a house on the mountain, to swim on the sea, on a square, on a bus-stop, the flowers on the tree, a crack on the roof, on an armchair...

Tất cả các trường hợp sử dụng giới từ “on” nêu trên đều sai vì không phù hợp với quy luật vận động khách quan của giới từ “on”. Quy luật đó là giới từ “on” kết hợp với danh từ chỉ địa điểm khi vật ở vị trí tĩnh, có tiếp xúc trên bề mặt phẳng.

Nếu danh từ chỉ địa điểm có đường ranh giới, tiếng Anh dùng giới từ “in”: in the sky, in a field, in a square, in a yard. Nếu danh từ chỉ địa điểm là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động (giao thông, học tập, văn hoá...) dùng giới từ “at”: at the airport, at a bus stop, at university, at school, at the theatre... [2].

Chúng ta đã xem xét bản tính - cấu trúc bên trong - quy luật vận động khách quan của hư từ. Chúng ta tiếp tục xem xét vấn đề đối với các thực từ.

Khi cần diễn đạt bằng tiếng Anh “Tôi quên chiếc ô ở nhà” phần lớn sinh viên đã nói: “I have forgotten an umbrella at home” Theo cuốn Practical English usage trang 210, câu tiếng Anh trên sai, phải nói: “I have left an umbrella at home” sở dĩ như vậy vì quy luật hoạt động của động từ “forget” trong tiếng Anh không giống như quy luật hoạt động của động từ “quên” trong tiếng Việt. Động từ “forget” chỉ kết hợp với tân ngữ trực tiếp, nếu có từ chỉ địa điểm phải sử dụng động từ “leave”. Cấu trúc bên trong của động từ “forget” có thể được ghi lại bằng những mô hình sau:

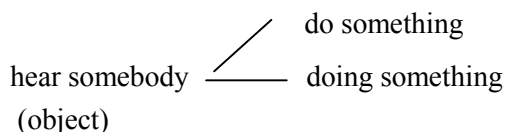


Mô hình cấu trúc của động từ forget được hiểu như sau: forget chỉ kết hợp với danh từ chỉ tân ngữ trực tiếp, không kết hợp với các từ chỉ địa điểm. Forget to do something: quên việc chưa làm forget doing something: quên việc đã làm. Có thể nêu thêm ví dụ nữa về sử dụng động từ tiếng Anh để thấy rõ động từ trong tiếng Anh không chỉ khác với động từ trong tiếng Việt về hình thức bên ngoài mà còn khác xa về cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan khi hoạt động trong lời nói.

Khi cần diễn đạt bằng tiếng Anh câu: (Tôi nghe thấy cô ấy nói “tạm biệt” và Tôi nghe thấy cô ấy hát cả ngày) phần lớn sinh viên đều nói: (I heard she said “good- bye!” và I hear she is singing all the day). Cũng theo cuốn “practical English usage”, Nhà xuất bản “Oxford university

press “trang 241” hai câu tiếng Anh trên sai, phải nói là: I head her say “good- bye!” và I heard her singing all the day [3].

Như vậy cấu trúc bên trong của động từ hear có thể ghi lại bằng mô hình sau:



Trong hoạt động lời nói cấu trúc này được hiểu như sau: do something - nghe thấy toàn bộ hành động, doing something - nghe thấy một phần hành động.

Trong tiếng Việt có thể nói: “Tôi mua chiếc bàn to hình tròn bằng gỗ màu nâu rất đẹp”, hoặc “Tôi mua chiếc bàn hình tròn to bằng gỗ rất đẹp màu nâu” hoặc “Tôi mua chiếc bàn to bằng gỗ màu nâu hình tròn rất đẹp”.

Tiếng Anh chỉ có thể nói “I bought a beautiful large round brown wooden table” tiếng Việt có thể nói: “Anh ấy giàu có và thông minh” hoặc “Anh ấy thông minh và giàu có”. tiếng Anh chỉ có thể nói: “He is rich and intelligent”.

Qua các ví dụ trên có thể nhận thấy quy luật hoạt động trong lời nói của các tính từ tiếng Anh khác xa với quy luật hoạt động của các tính từ tiếng Việt. Nếu không nắm được cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan của các loại tính từ tiếng Anh, khi giao tiếp bằng tiếng Anh người Việt sẽ vô tình sử dụng quy luật hoạt động của tính từ trong tiếng Việt áp đặt vào tiếng Anh và đương nhiên tạo ra những câu tiếng Anh không đúng.

3. Nâng cao hiệu quả dạy - học ngoại ngữ trên cơ sở nắm vững bản tính của từ và hành động phù hợp với quy luật vận động khách quan của chúng

Để nâng cao hiệu quả dạy - học ngoại ngữ trước hết cần giúp người học nắm được bản tính của từ, tức là phát hiện ra cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan của chúng.

Theo quan điểm của triết học duy vật biện chứng: Hiện tượng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự biểu hiện ra bên ngoài của bản chất. Như vậy thông qua nhiều hiện tượng chúng ta sẽ nhận ra bản chất.

Nói đến bản chất của sự vật là nói đến tính quy luật vận động và phát triển của sự vật.

Quy luật là mối quan hệ bản chất tất nhiên phổ biến và lặp lại giữa các sự vật và hiện tượng, giữa các thuộc tính của cùng một sự vật hiện tượng.

Như vậy thông qua nhiều hiện tượng ngôn ngữ lặp đi lặp lại có thể khái quát hoá thành bản chất chung và rút ra quy luật.

Ví dụ: Trong tiếng Anh chúng ta hay gặp từ “in” trong các tình huống, trong các cụm từ sau: The man in a red tie, the girl in the sunglasses, in black shoes, in a white hat, in Japanese watch, in a gold ring, in a white shirt...

Có thể rút ra một quy luật hoạt động của từ “in” trong lời nói: khi diễn tả các trang phục, đồ trang sức mang trên người, tiếng Anh sử dụng giới từ “in”. Trong trường hợp này người Nga dùng từ “в” với danh từ cách 6 [4].

Nếu phát hiện và nắm được quy luật này việc chuyển các tình huống, những cụm từ tương như rất khó và phức tạp trong tiếng Việt sang tiếng Anh và tiếng Nga khá đơn giản: những tình huống trong tiếng Việt sử dụng rất nhiều động từ khác nhau. Ví dụ: “Tôi thấy người đàn ông đi giày đen, đeo kính râm, thắt ca vát đỏ, đội mũ trắng, mặc quần bò, vận áo trắng, khoác áo choàng, trùm áo mưa, diện com-lê”.

Tất cả những từ như: đi, đeo, thắt, đội, mặc, vận, khoác, trùm, diện, đều được chuyển sang tiếng Anh bằng giới từ “in” và tiếng Nga là giới từ “в” với danh từ cách 6.

Chúng ta có thể nhận thấy rằng tất cả các động từ tiếng Anh chỉ cảm nhận của con người đều tuân theo quy luật; Nếu sau chúng dùng động từ nguyên dạng không có “to” là cảm nhận toàn bộ hành động; Nếu dùng động từ dạng -ing chỉ cảm nhận được một phần hành động.

Nếu nắm được quy luật này chỉ cần dạy - học một động từ biểu hiện sự cảm nhận của con người, sinh viên có thể tự sử dụng đúng rất nhiều động từ khác, trong rất nhiều tình huống giao tiếp khác nhau.

Nếu không nắm được quy luật này sinh viên sẽ vô tình sử dụng quy luật của động từ chỉ sự cảm nhận trong tiếng Việt áp đặt vào tiếng Anh và họ mắc rất nhiều lỗi. Việc chữa lỗi sẽ khó khăn và hiệu quả thấp.

Một số động từ cảm nhận là: see, watch, hear, feel, smell, taste, find, catch... (The police caught them robbing the bank).

Hướng dẫn người học nắm vững cấu trúc bên trong và hành động phù hợp với quy luật vận động khách quan của từ thông qua luyện tập các kỹ năng thực hành giao tiếp.

Có nhiều từ nước ngoài khi sử dụng sinh viên hầu như không mắc lỗi bởi vì quy luật vận động khách quan của chúng giống như quy luật vận động của các từ tương đương trong tiếng Việt. Tất nhiên không cần tập trung dạy - học nhiều vào những từ như vậy.

Ví dụ: We love Vietnam (Chúng tôi yêu Việt Nam).

Đối với những từ nước ngoài khó sử dụng, sinh viên thường mắc lỗi, điều đó có nghĩa là quy luật vận động khách quan của các từ đó khác với quy luật của các từ tương đương trong tiếng Việt. Trước tiên cần chỉ ra quy luật vận động của các từ nước ngoài đó với một vài ví dụ minh họa, sau đó hướng dẫn sinh viên luyện tập.

Ví dụ. Giới từ "in" chỉ địa điểm có đường ranh giới: He lives in London. There are many people in a square. Sau đó giáo viên có thể nêu câu hỏi, yêu cầu sinh viên trả lời.

Where can you see many stars?

Where do farmers work?

Chắc chắn khi trả lời sinh viên sẽ sử dụng giới từ "in", chứ không dùng "on" bởi lẽ ai cũng biết the sky và a field là danh từ chỉ địa điểm có đường ranh giới: cho dù trong tiếng Việt chúng ta nói: trên trời, trên cánh đồng.

Có thể dẫn thêm ví dụ về dạy - học các thực từ. Đối với người Việt Nam việc dạy - học, sử dụng động từ "get" trong giao tiếp bằng tiếng Anh rất khó khăn và phức tạp. Động từ "get" trong từ điển tiếng Anh - Việt của viện ngôn ngữ ấn hành năm 2002 được trình bày tới 6 trang với hơn 8.500 từ Anh - Việt, có hàng trăm nghĩa và cách sử dụng khác nhau. Vấn đề sẽ đơn giản hơn nhiều nếu chúng ta dạy - học trên cơ sở nắm vững cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan của từ. Về cơ bản động từ "get" có những mô hình cấu trúc như sau:

- Get + prepositions or particle: thể hiện phương hướng của chuyển động.

- Get + adjective: chỉ sự thay đổi tính chất

- Get used to something or doing something: quen dần với cái gì hoặc làm việc gì.

- Get + noun: nghĩa phụ thuộc vào danh từ và tình huống giao tiếp.

Ví dụ: I got a letter from my sister (Tôi **nhận** được thư của chị tôi. She goes to the library and gets some books (Cô ấy đến thư viện **mượn** vài cuốn sách). She goes to the market and gets some food (Cô ấy đi chợ **mua** thực phẩm). I have to go and get my mother from the station (Tôi phải đi **đón** mẹ tôi ở ga về). When you speak English quickly I can't get you (Khi anh nói tiếng Anh nhanh tôi không **hiểu**). Can I get you a drink? (Mời anh **uống** chút gì được không?). He is getting dinner (Anh ấy đang **ăn** tối). He got the gold medal (Anh ấy đã **đoạt** huy chương vàng). He gets \$25.000 a year (Anh ấy **kiếm** được 25.000 đô la một năm). He gets flu (Anh ấy bị **cúm**).

4. Kết luận

Chúng ta đang dạy - học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp nên rất chú ý đến tình huống. Tình huống giao tiếp phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp, phụ thuộc vào các cá nhân tham gia hoạt động giao tiếp. Trong thực tế tình huống giao tiếp là vô tận và biến hoá không ngừng vì thế không ai có thể dạy - học hết các

tình huống giao tiếp. Hơn nữa cho dù có dạy - học giỏi đến mấy thì hầu hết tình huống trong các giờ học không phải là tình huống thực.

Tuy nhiên quy luật vận động khách quan của ngôn ngữ thể hiện trong các tình huống giao tiếp hầu như không thay đổi theo không gian và thời gian; cho dù tiếng Anh có được sử dụng ở Việt Nam, Nga hay Anh - Mỹ, sử dụng vào bất cứ thời điểm nào vẫn phải tuân theo quy luật vận động khách quan của tiếng Anh chứ không thể tuân theo quy luật của bất cứ ngôn ngữ nào khác. Điều đó có nghĩa là trong quá trình dạy - học ngoại ngữ trước hết và quan trọng nhất phải giúp người học nắm vững những bản chất mang tính quy luật không thay đổi để sử dụng chúng trong các tình huống giao tiếp luôn biến hoá và thay đổi không ngừng. Như vậy giao tiếp theo tình huống là đích của

việc dạy - học ngoại ngữ. Để đạt mục đích đó trước hết phải nắm vững cấu trúc bên trong và vận dụng đúng các quy luật vận động khách quan của từ, bởi lẽ từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Từ tạo nên câu, câu tạo nên tình huống.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Hữu Luyến, *Cơ sở tâm lý dạy - học ngoại ngữ*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2008.
- [2] Robert Lado, *Linguistics across cultures*, Michigan University press (Hoàng Văn Vân (dịch), *Ngôn ngữ qua các nền văn hoá*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2003.
- [3] Michael Swan, *English usage*, Oxford University press, 1996.
- [4] Т.М. Дорофеева, *Грамматика русского языка. Базовый курс*, Москва, 2001.

The nature of a word - the determinant of a word functioning in speech and teaching foreign languages, must be studied profoundly and systematically

Khoa Hiep Vu

*Department of Russian Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The linguists have indicated the relation between words and notions, they have also indicated that the nature of the notions is a determinant of notion functioning. However, a determinant of word functioning hasn't been indicated.

Does the word have its nature?

What is it like? What is its function?

The nature of the word is its intrinsic structure and inherent laws of its functioning. The word functioning in speech and teaching foreign languages has been depended on the nature of the word.